

Bản án số: 250/2023/HC- PT

Ngày: 19/4/2023

V/v: Khiếu kiện quyết định hành
chính, hành vi hành chính

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI HÀ NỘI

Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Ngọc Hoa;

Các Thẩm phán: Bà Nguyễn Thị Thanh Xuân;

Ông Nguyễn Xuân Phách.

Thư ký ghi biên bản phiên tòa: Bà Phạm Nữ Quỳnh Trâm - Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội tham gia phiên tòa: Ông Bùi Minh Nghĩa - Kiểm sát viên.

Ngày 19 tháng 4 năm 2023, tại Trụ sở, Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội xét xử công khai vụ án hành chính thụ lý số 447/2022/TLPT-HC ngày 27 tháng 10 năm 2022, về Khiếu kiện quyết định hành chính do có kháng cáo của Người khởi kiện đối với Bản án Hành chính sơ thẩm số 13/2022/HC- ST, ngày 16 tháng 9 năm 2022 của Tòa án nhân dân tỉnh Nam Định.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 3462/2023/QĐXX-PT ngày 04 tháng 04 năm 2023 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội, giữa đương sự sau:

1. Người khởi kiện: Ông Phan H; sinh năm 1947; địa chỉ: Xóm C, xã X, huyện X, tỉnh Nam Định. Có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông H: Luật sư Đỗ Ngọc T và luật sư Lê Giang N – Văn phòng L1, đoàn luật sư thành phố H; địa chỉ: A ngõ A, T, quận T, thành phố Hà Nội. luật sư T có mặt, Luật sư N vắng mặt.

2. Người bị kiện:

2.1. Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh N;

Người đại diện theo pháp luật: Ông Phạm Văn S; chức vụ: Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh N. Vắng mặt, đề nghị xét xử vắng mặt.

2.2. Ủy ban nhân dân xã X, huyện X, tỉnh Nam Định.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Văn K; chức vụ: Chủ tịch

UBND xã X. Vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Văn T1; chức vụ: Phó chủ tịch UBND xã X. Vắng mặt, đề nghị xét xử vắng mặt.

3. Người kháng cáo: Người khởi kiện ông Phan H

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 24/3/2022, đơn khởi kiện bổ sung đề ngày 15/04/2022 và quá trình tham gia tố tụng tại Tòa án, nguyên đơn là ông Phan H trình bày:

Gia đình ông H có một thửa đất thổ cư do cha ông để lại. Gia đình ông đã sinh sống ở đây tính đến nay đã hơn 100 năm. Đến năm 1987, Nhà nước tiến hành đo đạc, lập bản đồ địa chính thì đất nhà ông H thuộc thửa số 314, tờ bản đồ số 7, diện tích 306 m² mang tên bố ông H là cụ L. Thửa đất có địa chỉ tại xóm C, xã X, huyện X, tỉnh Nam Định. Thửa đất có một mặt giáp đường giao thông của xóm. Khi gia đình ông H xây dựng nhà ở thì đã xây lùi vào hết phần đất của mình tính từ mặt đường giao thông của xóm. Do vậy, gia đình ông đã làm lối đi thẳng từ nhà ra đường giao thông của xóm. Phần đất dành để làm đường đi này nằm trong diện tích đất ở của gia đình và chỉ có mình gia đình ông H sử dụng, không chung dụng với ai. Và lối đi này đã được gia đình ông sử dụng từ thời ông, cha của ông H. Ngoài ra, thửa đất này cũng chỉ có mình gia đình ông sử dụng từ trước khi Nhà nước lập bản đồ năm 1987 (có lời khai của những người làm chứng tại biên bản làm việc do xã tiến hành ngày 29/10/2021). Điều này được thể hiện rõ trên bản đồ năm 1987 (không có lối đi chung nào).

Trong quá trình sử dụng đất, cụ L đã chuyển nhượng một phần đất của gia đình cho ông V (là bố đẻ của ông Phan Văn T2) với diện tích là 72m². Sau khi chuyển nhượng cho ông V canh tác thì lối đi của nhà ông H vẫn còn nguyên ở vị trí cũ. Vì nhà anh T2 nằm ở mặt đường nên không sử dụng chung phần lối đi này cùng gia đình ông H. Phần đất mà gia đình ông H chuyển nhượng cho nhà anh T2 có chiều sâu tính từ mặt đường ngắn hơn so với đất của nhà ông H1 (phía trước nhà ông H). Tuy nhiên, đến năm 1992 khi Nhà nước có chủ trương đo đạc lại và lập bản đồ địa chính thì cán bộ đo đạc và kẻ vẽ bản đồ lại kẻ một nét thẳng dẫn tới việc lối đi riêng của nhà ông H tách biệt khỏi phần đất thổ cư của gia đình, như vậy nếu theo bản đồ thì một phần đất của nhà ông H đã nằm trong đất nhà anh T2. Ngoài ra, trong quá trình đo đạc và lập bản đồ gia đình ông không được tham gia giám sát hay hỏi ý kiến. Sau khi có bản đồ gia đình ông cũng không được biết, nên gia đình ông không thể biết được việc lập bản đồ đó là đúng hay sai. Việc đó đã dẫn tới hậu quả của ngày hôm nay.

Đến năm 2007 Nhà nước lại tiến hành đo đạc lại và lập bản đồ. Việc đo vẽ bản đồ cũng không có sự tham gia, giám sát của gia đình ông nên các cán bộ địa chính có lẽ kế thừa từ bản đồ cũ được lập năm 1992 nên vẫn thể hiện nét liền

trên bản đồ tách phần lối đi của gia đình ông khỏi phần đất thổ cư. Có điều đất của nhà anh T2 (lúc này đã chuyển nhượng cho anh H2) đã được thể hiện lùi lại như đúng hiện trạng sử dụng. Khoảng tháng 9 năm 2021 nhà anh H2 tiến hành xây dựng có hành vi xâm phạm vào phần lối đi trên đất của gia đình ông. Theo đó ông H đã có kiến nghị đến UBND xã X. Ngày 3/11/2021 UBND xã X ban hành Công văn số 16/CV-UBND phúc đáp ý kiến, đề nghị của ông H. Công văn xác định phần lối đi riêng của gia đình ông H là đường giao thông. Việc này đã xâm phạm nghiêm trọng đến quyền và lợi ích hợp pháp của gia đình ông. Bởi từ xưa đến nay đất và ngõ đi nhà ông H vẫn sử dụng bao đời nay. Nay UBND xã trả lời và cung cấp cho ông tờ bản đồ địa chính qua các thời kỳ thì ông mới phát hiện ra việc Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh N lập, chỉnh lý, ký duyệt bản đồ địa chính xã X, huyện X đã xâm phạm đến quyền và lợi ích hợp pháp của ông. Chính vì việc lập, chỉnh lý, ký duyệt bản đồ địa chính sai dẫn tới hệ quả UBND xã X trả lời gia đình ông bằng Công văn 16 với nội dung xâm phạm nghiêm trọng tới quyền và lợi ích hợp pháp của gia đình ông. Bởi lẽ, căn cứ Bản đồ địa chính xã X được lập năm 1987 thì toàn bộ các thửa đất được vẽ trong bản đồ đều không thể hiện ngõ đi. Đất của gia đình ông có từ thời tổ tiên để lại nên gia đình ông cứ thế sử dụng. Khi bố ông chuyển nhượng cho bố ông T2 với diện tích là 72m² chứ không phải là 102m² như Công văn nêu. Ngoài ra việc cán bộ địa chính đo đạc, kẻ vẽ cho đến khi có bản đồ địa chính thì gia đình ông không được thông báo, không được chứng kiến và không biết bản đồ như thế nào, và cũng không phải là một nét thẳng nối từ nhà ông H1 sang nhà ông T2. Việc kẻ vẽ sai như vậy cũng đã làm tăng diện tích nhà ông T2 lên. Nhưng thực tế thì nhà ông H chỉ nhượng lại cho nhà ông T2 72m². Còn việc phía UBND xã xác định đất nhà ông tăng giảm do chuyển nhượng và căn cứ vào đó để đánh giá lối đi riêng của nhà ông thành đường giao thông thì lại mâu thuẫn với chính lập luận của UBND đó là:

- Tại căn cứ thứ ba của Công văn 16 UBND xã xác định căn cứ bản đồ 2007 thì gia đình ông chỉ còn 271,2m² thiếu 4,8m². Ông không có thắc mắc gì về việc đất nhà ông tăng hay giảm như thế nào, cũng như không thắc mắc đất nhà ông T2 tăng giảm ra sao. Bởi ông cho rằng việc đo đạc mỗi thời kì mỗi khác và có thể biến động là tất yếu bởi do cách đo và phương tiện đo tại mỗi thời kì. Nhưng UBND xã lấy căn cứ vào đó để xác định lối đi của gia đình ông là đường giao thông là không căn cứ vào yếu tố khách quan và xem xét những yếu tố khác như: Tại buổi làm việc ngày 29/10/2021 giữa đại diện UBND, đại diện cơ sở xóm, đại diện các chủ sử dụng đất liền kề đều xác định phần ngõ đó là của gia đình ông sử dụng từ xa xưa đến nay. Từ những căn cứ nêu trên ông đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Nam Định ra quyết định: Buộc Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh N chỉnh lý lại bản đồ địa chính xã X, huyện X liên quan đến phần đất nhà ông căn cứ theo bản đồ địa chính 1987 và hiện trạng sử dụng đất hiện nay; Hủy Công văn số 16/CV-UBND ngày 03/11/2021 của UBND xã X.

Tại công văn số 1727/STNMT-Ttra ngày 08/6/2022 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh N là người bị kiện, bản tự khai ngày 06/7/2022 và quá trình tham gia tố tụng tại Tòa án người đại diện theo ủy quyền của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh N trình bày:

Về hệ thống bản đồ và hồ sơ địa chính đang lưu tại Sở T: Bản đồ giải thửa xã X, huyện Xuân Thuỷ (nay là huyện X) tỷ lệ 1/2000 lập năm 1987 (Thực hiện theo Chỉ thị số 299/TTg ngày 10/11 /1980 của Thủ thủ tướng về công tác đo đạc, phân hạng và đăng ký ruộng đất trong cả nước). Khu đất theo ông H nêu trong đơn thuộc thửa đất số 314, tờ bản đồ số 7, có diện tích 306 m² loại đất được thể hiện trên bản đồ là T (đất ở tại nông thôn), Chủ sử dụng có ghi là L; Bản đồ địa chính xã X lập năm 1992: Khu đất đã nêu trên khi tiến hành đo đạc năm 1992 đã được tách thành 02 thửa đất và tách một phần làm ngõ đi gồm: T3 đất số 152 tờ bản đồ số 33 có diện tích 102 m²; Loại đất T; Tên chủ sử dụng là T2 và T3 đất số 151 tờ bản đồ số 33 có diện tích 276 m² trong đó: Đất ở 200.0 m² đất vườn 76.0 m²; Tên chủ sử dụng là H; Phía Đông của thửa đất số 151 có thể hiện 01 ngõ đi; Bản đồ gốc đo đạc xã X lập năm 2007; Nội dung thể hiện trên bản đồ: Khu đất đã nêu trên khi tiến hành đo đạc năm 2007 đã được tách thành 02 thửa đất và tách một phần làm ngõ đi gồm thửa đất số 230 tờ bản đồ số 39 có diện tích 80.1 m²; Loại đất ONT; Tên chủ sử dụng là H3; T3 đất số 236 tờ bản đồ số 39 có diện tích 271.2 m²; Loại đất ONT; Tên chủ sử dụng là H; Phía Đông của thửa đất số 230 có thể hiện 01 ngõ đi; Nội dung thể hiện trên Hồ sơ kỹ thuật thửa đất lập ngày 30/10/2007 đã được Trung tâm kỹ thuật công nghệ địa chính thuộc Sở T xác nhận (Đây là đơn vị đo đạc lập bản đồ địa chính gốc năm 2007 tại xã X): Phần ngõ đi tiếp giáp phía Đông của thửa đất số 230 có chiều dài 10,63 m, có chiều rộng 1,84 m; Nội dung thể hiện trên Biên bản xác định ranh giới, mốc giới thửa đất (Theo hiện trạng sử dụng đất) lập ngày 19/5/2007 khi đại diện đơn vị đo đạc phối hợp với UBND xã và chủ sử dụng đất là ông Đặng Văn H3 cùng xác định ranh giới thửa đất tại thực địa thì tại phần các chủ sử dụng đất liền kề ký tiếp giáp có tên và chữ ký xác nhận ranh giới, mốc giới thửa đất có chữ ký xác nhận của ông Phan Văn H4 và tại phần Sơ hoạ mốc giới thửa đất có thể hiện phần ngõ đi tiếp giáp phía Đông của thửa đất; Nội dung thể hiện trên Biên bản xác định ranh giới, mốc giới thửa đất (Theo hiện trạng sử dụng đất) lập ngày 19/5/2007 khi đại diện đơn vị đo đạc phối hợp với UBND xã và chủ sử dụng đất là ông Phan Văn H4 cùng xác định ranh giới thửa đất tại thực địa thì tại phần các chủ sử dụng đất liền kề ký tiếp giáp có tên và chữ ký xác nhận ranh giới, mốc giới thửa đất có chữ ký xác nhận của ông Đặng Văn H3, Ông Phan Văn T2, ông Đặng Văn H5 và tại phần Sơ hoạ mốc giới thửa đất có thể hiện Phần ngõ đi tiếp giáp phía Đông của thửa đất do ông H3 sử dụng; Về hồ sơ địa chính khi thực hiện việc cấp GCN QSD đất: Tại Đơn đề nghị cấp GCNQSD đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất do ông Phan H4 ký ngày 20/02/2011 đã được UBND xã xác nhận ngày 11/7/2011 và Văn phòng Đăng ký

quyền sử dụng đất huyện X xác nhận ngày 03/8/2011 có thể hiện các nội dung thửa đất đăng ký quyền sử dụng: T3 đất số 236, tờ bản đồ 39; Diện tích 271, 2 m². Trong đó, Đất ở (ONT) 271, 2 m²; Nguồn gốc sử dụng: Nhận thừa kế của bố mẹ từ năm 1987.

Căn cứ vào Bản đồ và hồ sơ địa chính đã nêu trên, thì việc ông L (bố ông H4) có sử dụng 306 m² đất ở được thể hiện trên bản đồ giải thửa xã X, huyện Xuân Thủy (*nay là huyện X*) tỷ lệ 1/2000 lập năm 1987 tại thửa đất số 314 tờ bản đồ số 7 là đúng sự thật; Trong quá trình sử dụng đất ông L có chuyển nhượng cho ông V (Bố ông T2) và được thể hiện trên bản đồ năm 1992 thuộc thửa đất số 152 tờ bản đồ số 33 (Phía Đông của thửa đất có thể hiện ngõ đi); Sau đó ông T2 chuyển nhượng cho ông H3 và hiện nay ông Hoạt đang sử dụng tại thửa đất số 230 tờ bản đồ số 39 (Bản đồ gốc đo đạc xã X lập năm 2007) với diện tích 80.1 m²; Tại hồ sơ kỹ thuật thửa đất và biên bản xác định ranh giới mốc giới sử dụng đất đã được các chủ sử dụng đất liền kề ký tiếp giáp để xác định ranh giới các thửa đất phục vụ cho việc đo đạc, thành lập bản đồ năm 2007 của xã X các chủ sử dụng đất là ông H3 và ông H4 đều ký xác nhận việc thể hiện ngõ đi phía Đông tiếp giáp với thửa đất do ông H3 sử dụng;

Như vậy, việc ông H4 cho rằng “...Trong quá trình đo đạc và lập bản đồ người dân chúng tôi không được tham gia giám sát hay hỏi ý kiến... việc đó dẫn tới hậu quả ngày hôm nay” là không đúng với sự thật, vì thực tế khi tiến hành đo đạc các chủ sử dụng đất có liên quan đều ký xác nhận ranh giới, mốc giới của thửa đất mình đang sử dụng và bản thân ông H4 đã có đơn đề nghị được cấp GCN QSD đất đối với phần diện tích đất thuộc thửa đất số 236, tờ bản đồ 39 (Bản đồ xã X lập năm 2007) – Thửa đất này đã được UBND xã X xác nhận là không có tranh chấp và UBND huyện X đã cấp GCN QSDĐ đối với thửa đất này; Từ các căn cứ nêu trên thì việc người khởi kiện cho rằng Sở T lập, chỉnh lý, ký duyệt bản đồ địa chính xã X, huyện X đã xâm phạm đến quyền và lợi ích hợp pháp của ông H4 là không đúng sự thật;

Về yêu cầu của ông H4 buộc Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh N chỉnh lý lại bản đồ địa chính xã X, huyện X, tỉnh Nam Định liên quan đến phần đất nhà ông Phan H4 theo bản đồ địa chính 1987 và hiện trạng sử dụng đất hiện nay: Theo quy định tại khoản 1, Điều 17 của Thông tư số 25/2014/TT-BTNMT ngày 15/5/2014 của Bộ T4 quy định về chỉnh lý bản đồ địa chính thì việc chỉnh lý bản đồ địa chính xã X, huyện X, tỉnh Nam Định liên quan đến phần đất nhà ông Phan H4 theo bản đồ địa chính 1987 và hiện trạng sử dụng đất hiện nay khi có đủ điều kiện quy định tại khoản 1, Điều 17 Thông tư số 25/2014/TT- BTNMT ngày 15/5/2014 của Bộ T4.

Tại văn bản số 23/BC-UBND ngày 23/6/2022 UBND xã X là người bị kiện, tại bản tự khai ngày 11/7/2022 người đại diện theo ủy quyền của UBND xã X và quá trình tham gia tố tụng trình bày:

Về nguồn gốc sử dụng đất của thửa đất gia đình ông Phan H4 đang sử dụng và diện tích ngõ ông Phan H4 đề nghị cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và công nhận cho gia đình ông H4: Căn cứ bản đồ địa chính xã X lập năm 1987, là thửa đất số 314, tờ bản đồ số 7, bản đồ xã X lập năm 1987, diện tích 306 m² mang tên cụ L (là cha đẻ ông Phan H4) là chủ sử dụng. Ranh giới giữa gia đình cụ L với gia đình ông H1 là chủ sử dụng đất liền kề là một nét thẳng (không thể hiện ngõ), đến năm 1992 thửa đất của gia đình cụ L được chia làm 3 phần:

+ Phần thứ nhất: Là diện tích là thửa đất số 151, tờ bản đồ số 33, bản đồ địa chính xã X lập năm 1992, diện tích 276.0 m² trong đó: Đất ở 200.0 m² đất vườn 76.0 m² mang ông Phan H4 là chủ sử dụng.

+ Phần thứ hai: Là diện tích thửa đất số 152, tờ bản đồ số 33, bản đồ địa chính xã X lập năm 1992, diện tích 102.0 m² đất vườn mang tên ông T2 là chủ sử dụng (gia đình ông T2 mua lại một phần đất của gia đình cụ L).

+ Phần thứ ba: Là diện tích đất đường giao thông (ngõ) phân tách giữa gia đình ông T2 với gia đình ông H4 và gia đình ông H1 (là chủ sử dụng đất liền kề). *Đây là diện tích ngõ mà ông Phan H4 cho rằng là của gia đình và phải được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.* Căn cứ bản đồ địa chính xã X lập năm 1992, là thửa đất số 151, tờ bản đồ số 33, bản đồ địa chính xã X lập năm 1992, diện tích 276.0 m² trong đó: Đất ở 200.0 m² đất vườn 76.0 m² mang ông Phan H4 là chủ sử dụng.

Căn cứ bản đồ địa chính xã X lập năm 2007, là thửa đất số 236, tờ bản đồ số 39, bản đồ địa chính xã X lập năm 2007, diện tích 271.2 m² đất ở mang ông Phan H4 là chủ sử dụng. Năm 2011 gia đình ông Phan H4 đã được UBND huyện X cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BG 536514 ngày 19/8/2011 theo tờ, thửa, diện tích, hình thể của thửa đất trên bản đồ địa chính xã X lập năm 2007.

Đến năm 2007 thì diện tích đất ngõ mà ông H4 cho rằng của gia đình vẫn thể hiện là đường giao thông phân tách giữa gia đình ông H3 (mua lại của ông T2) với gia đình ông H4 và gia đình bà D (là vợ ông H1).

Như vậy, diện tích đất ngõ mà ông Phan H4 cho rằng đó là diện tích đất ngõ của gia đình và phải được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là diện tích đất đường giao thông đã thể hiện trên bản đồ địa chính xã X lập năm 1992 và năm 2007, trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của gia đình ông Phan H4 được UBND huyện X cấp ngày 19/8/2011 cũng thể hiện là đường giao thông (ngõ rộng 1.8m). UBND xã X đã làm việc phân tích giải thích dựa trên hồ sơ địa chính và căn cứ vào các quy định của pháp luật cho ông Phan H4 đó là diện tích đường giao thông (ngõ) nên UBND xã X không có cơ sở và căn cứ để công

nhận đó là diện tích ngõ đi riêng và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất phần ngõ đó cho gia đình ông Phan H4.

Đối với phần diện tích đường giao thông (ngõ) mà ông Phan H4 cho rằng đó là diện tích ngõ của gia đình, thì diện tích đất ngõ trên đã được hình thành trên bản đồ địa chính xã X lập năm 1992 (trước 15/10/1993) và trên bản đồ địa chính xã X lập năm 2007 và trên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của gia đình ông Phan H4 cũng thể hiện phần diện tích đó là đường giao thông, UBND xã không có đủ căn cứ để lập hồ sơ đề nghị cấp có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất diện tích đất đường giao thông (ngõ) đó cho gia đình ông Phan H4. UBND xã X đề nghị Tòa án không tiến hành đối thoại giữa các bên và sớm đưa vụ án ra xét xử theo quy định của pháp luật.

Bản án Hành chính sơ thẩm số 13/2022/HC- ST ngày 16 tháng 9 năm 2022 của Tòa án nhân dân tỉnh Nam Định đã căn cứ khoản 1, 2 Điều 3, khoản 1 Điều 30, khoản 4 Điều 32, điểm a khoản 3 Điều 116, điểm b khoản 2 Điều 193, Điều 348, Điều 351 Luật tổ tụng hành chính; điểm c khoản 1 Điều 50, Điều 123 Luật đất đai năm 2003; khoản 1 Điều 17 Thông tư số 25/2014/TT- BTNMT ngày 15/5/2014 của Bộ T4; Điều 5, Điều 7, Điều 14, Điều 18 Luật Khiếu nại năm 2011; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa XIV về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

1. Bác yêu cầu khởi kiện của ông Phan H4 về việc:

1.1. Buộc Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh N chỉnh lý lại bản đồ địa chính xã X, huyện X liên quan đến phần đất nhà ông H4.

1.2. Hủy Công văn số 16/CV-UBND ngày 03/11/2021 của UBND xã X;

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên án phí và quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định.

Ngày 22 tháng 9 năm 2022, ông Phan H4 có đơn kháng cáo đối với toàn bộ bản án sơ thẩm, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Phan H4.

*** *Tại phiên toà phúc thẩm:*** Ông Phan H4 giữ nguyên nội dung kháng cáo, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông H4. Phần diện tích đất ngõ là của gia đình ông H4 sử dụng từ lâu đời, đến năm 1987 thể hiện trên bản đồ thuộc thửa đất ở của nhà ông H4 (tên bố ông H4 là ông L). Năm 1992, đến năm 2007 trên bản đồ thể hiện là đường giao thông là không đúng vì gia đình ông không chuyển quyền sử dụng cho ai, không hiến đất làm đường, nhưng không hiểu vì lý do gì một phần diện tích đất của thửa đất ở của gia đình lại trở thành đất đường giao thông (ngõ đi chung). Thực tế phần đất này

là ngõ đi của riêng của gia đình ông H4. Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của ông H4.

Luật sư bảo vệ quyền lợi cho ông H4 có ý kiến: Đất của gia đình ông H4 sử dụng từ lâu, không có biến động trong quá trình sử dụng. Theo Quy định 56 ngày 05/11/1981, đất ký hiệu “T” là đất thổ cư. Bản đồ năm 1987, thửa 314 thể hiện là đất thổ cư. Tại điểm b mục II Thông tư, Quyết định 1122 ngày 13/11/1994 thì đất hộ ông H4 không thuộc loại đường nào, nó thuộc đất riêng của gia đình ông H4 sử dụng, nằm trong thửa đất thổ cư của gia đình ông H4. Do vậy, Công văn của UBND xã X xác định là đất đường giao thông là không đúng. Bản đồ địa chính do Sở T ký duyệt không phù hợp với thực tế sử dụng đất, nếu có sai sót thì chỉnh lý, nhưng Sở T không chỉnh lý, Bản án sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông H4 là ảnh hưởng đến quyền lợi của ông H4. Đề nghị Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội chấp nhận kháng cáo của ông H4, sửa bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông H4.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội phát biểu quan điểm:

Về việc tuân theo pháp luật: Tại cấp phúc thẩm người tiến hành tố tụng và người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ theo quy định của luật tố tụng đến trước khi nghị án.

Về nội dung kháng cáo: Kháng cáo của ông H4 hợp lệ, được xem xét theo thủ tục phúc thẩm. Về nội dung kháng cáo, xét thấy có căn cứ chấp nhận kháng cáo của ông Phan H4, sửa bản án sơ thẩm, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông H4, xác định diện tích đất ngõ ông H4 được quyền sử dụng hợp pháp.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Trên cơ sở các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Đơn kháng cáo của Người khởi kiện đảm bảo thời hạn, hình thức, nội dung theo quy định, được xem xét theo trình tự phúc thẩm.

[2] Xét nội dung kháng cáo của ông Phan H4, Hội đồng xét xử thấy:

[2.1] Về đối tượng khởi kiện, quyền khởi kiện và thẩm quyền giải quyết: Bản án sơ thẩm xác định đối tượng khởi kiện là Công văn số 16/CV-UBND ngày 03/11/2021 của UBND xã X và Bản đồ địa chính xã X; Căn cứ khoản 3 Điều 32 Luật tố tụng hành chính thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân tỉnh Nam Định là đúng.

[2.2] Về thời hiệu khởi kiện: Ngày 03/11/2021, Ủy ban nhân dân xã X ban hành Công văn số 16/CV-UBND về việc trả lời đơn kiến nghị, phản ánh của ông Phan H4 và cung cấp cho ông H4 bản đồ địa chính qua các thời kì. Thời

điểm này ông H4 mới biết việc lập, chỉnh lý bản đồ địa chính xã X của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh N. Ông H4 làm đơn khởi kiện vụ án hành chính đến Toà án trong thời hạn 1 năm, nên xác định còn thời hiệu khởi kiện theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 116 Luật Tố tụng hành chính, như bản án sơ thẩm xác định là đúng.

[2.3] Xét tính hợp pháp của bản đồ địa chính xã X.

[2.3.1] Về thẩm quyền: Theo quy định tại khoản 6 Điều 22 Thông tư số 25/2014/TT-BTNMT quy định về bản đồ địa chính ngày 19-05-2014 và điểm e khoản 5 Điều 2 của Thông tư liên tịch số 50/2014/TTLT-BTNMT-BNV ngày 28-8-2014 hướng dẫn về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở T thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và Phòng T5 thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện thì Sở T có trách nhiệm trong việc lập, chỉnh lý và ký duyệt nghiệm thu bản đồ địa chính. Như vậy, việc việc lập, chỉnh lý và ký duyệt nghiệm thu bản đồ địa chính của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh N là đúng thẩm quyền.

[2.3.2] Về trình tự, thủ tục lập bản đồ và nội dung bản đồ: Bản đồ giải thửa xã X, huyện Xuân Thủy (nay là huyện X) tỷ lệ 1/2000 lập năm 1987 (*Thực hiện theo Chỉ thị số 299/TTg ngày 10/11 /1980 của Thủ thủ tướng về công tác đo đạc, phân hạng và đăng ký ruộng đất trong cả nước*). Khu đất theo ông H4 nêu trong đơn thuộc thửa đất số 314 tờ bản đồ số 7 có diện tích 306 m² loại đất được thể hiện trên bản đồ là T (*đất ở tại nông thôn*), Chủ sử dụng có ghi là L; Bản đồ địa chính xã X lập năm 1992. Khu đất đã nêu trên khi tiến hành đo đạc năm 1992 đã được tách thành 02 thửa đất và tách một phần làm ngõ đi gồm: T3 đất số 152 tờ bản đồ số 33 có diện tích 102 m²; Loại đất T; Tên chủ sử dụng là T2 và T3 đất số 151 tờ bản đồ số 33 có diện tích 276 m², trong đó: Đất ở 200.0 m² đất vườn 76.0 m²; Tên chủ sử dụng là H4; Phía Đông của thửa đất số 151 có thể hiện 01 ngõ đi; Bản đồ gốc đo đạc xã X lập năm 2007; Nội dung thể hiện trên bản đồ: Khu đất đã nêu trên khi tiến hành đo đạc năm 2007 đã được tách thành 02 thửa đất và tách một phần làm ngõ đi gồm thửa đất số 230 tờ bản đồ số 39 có diện tích 80.1 m²; Loại đất ONT; Tên chủ sử dụng là H3; T3 đất số 236 tờ bản đồ số 39 có diện tích 271.2 m²; Loại đất ONT; Tên chủ sử dụng là H4; Phía Đông của thửa đất số 230 có thể hiện 01 ngõ đi; Nội dung thể hiện trên Hồ sơ kỹ thuật thửa đất lập ngày 30/10/2007 đã được Trung tâm kỹ thuật công nghệ địa chính thuộc Sở T xác nhận (*Đây là đơn vị đo đạc lập bản đồ địa chính gốc năm 2007 tại xã X*): Phần ngõ đi tiếp giáp phía Đông của thửa đất số 230 có chiều dài 10,63 m, có chiều rộng 1,84 m; Nội dung thể hiện trên Biên bản xác định ranh giới, mốc giới thửa đất (*Theo hiện trạng sử dụng đất*) lập ngày 19/5/2007 khi đại diện đơn vị đo đạc phối hợp với UBND xã và chủ sử dụng đất là ông Đặng Văn H3 cùng xác định ranh giới thửa đất tại thực địa thì tại phần các chủ sử dụng đất liền kề ký tiếp giáp có tên và chữ ký xác nhận ranh giới, mốc giới thửa đất có chữ ký xác nhận của ông Phan Văn H4 và tại phần Sơ họa mốc giới thửa đất có

thể hiện Phần ngõ đi tiếp giáp phía Đông của thửa đất; Nội dung thể hiện trên Biên bản xác định ranh giới, mốc giới thửa đất (*Theo hiện trạng sử dụng đất*) lập ngày 19/5/2007 khi đại diện đơn vị đo đạc phối hợp với UBND xã và chủ sử dụng đất là ông Phan Văn H4 cùng xác định ranh giới thửa đất tại thực địa thì tại phần các chủ sử dụng đất liền kề ký tiếp giáp có tên và chữ ký xác nhận ranh giới, mốc giới thửa đất có chữ ký xác nhận của ông Đặng Văn H3, Ông Phan Văn T2, ông Đặng Văn H5 và tại phần Sơ hoạ mốc giới thửa đất có thể hiện Phần ngõ đi tiếp giáp phía Đông của thửa đất do ông H3 sử dụng. Như vậy, Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh N lập, chỉnh lý và ký duyệt nghiệm thu bản đồ địa chính xã X là đảm bảo đúng trình tự, thủ tục theo quy định.

[2.3.3] Tại Văn bản số 880/STNMT-Ttra ngày 16/3/2023 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh N có nội dung: Theo báo cáo của UBND xã X thì không có việc Nhà nước thu hồi đất tại thửa đất số 314 tờ bản đồ số 7 lập năm 1987 mang tên chủ sử dụng là ông L, không có hồ sơ, tài liệu gì liên quan đến việc gia đình ông Phan H4 (con ông L) hiến đất làm đường.

[2.3.4] Tại Biên bản làm việc ngày 06/10/2021 của Ủy ban nhân dân xã X (BL16-17) có nội dung: “Ủy ban nhân dân xã X *khẳng định hiện tại ngõ đi đó (ngõ đi ông Phan H4 đề nghị công nhận thuộc quyền sử dụng của ông H4) là ngõ đi duy nhất của gia đình ông Phan H4 đi lại, sinh hoạt và sử dụng...ngõ đi đó từ trước đến nay gia đình ông Phan H4 vẫn sử dụng cho việc đi lại và sinh hoạt*”.

[2.3.5] Tại Biên bản xác minh ngày 27/3/2023 tại UBND xã X xác định: Qua xác minh của UBND xã X với các hộ cơ sở và các hộ liền kề thì phần ngõ đi đã được gia đình cụ L (bố ông H4) sử dụng từ trước năm 1987, còn cụ thể từ khi nào thì không xác định được. Phần ngõ đi giáp ranh thửa đất nhà ông H3 (mua lại của ông T2) với gia đình bà D (vợ ông H1) thì các bên không có tranh chấp. Thực tế hiện nay gia đình ông H4 đang là người sử dụng, còn sử dụng từ khi nào thì không xác định được.

[2.3.6] Tại Biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 27/3/2023 thể hiện: Diện tích đất ngõ (đường giao thông) nối từ đường giao thông GT 229 đi đến phần diện tích đất được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ ông Phan H4. Tổng diện tích đất ngõ 18,7m².

[2.3.7] Như vậy, Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh N lập, chỉnh lý và ký duyệt nghiệm thu bản đồ địa chính xã X là đảm bảo đúng trình tự, thủ tục theo quy định. Tuy nhiên, có căn cứ xác định phần ngõ đi chỉ duy nhất gia đình ông Phan H4 sử dụng từ trước đến nay và có nguồn gốc từ thửa đất số 314, chủ sử dụng có ghi là L (Bản đồ giải thửa xã X lập năm 1987). Ông L và sau này là ông Phan H4 không chuyển nhượng cho ai, không hiến đất làm đường và cũng không bị Nhà nước thu hồi để sử dụng vào mục đích làm đường giao thông. Do

vậy, bản đồ năm 1992, bản đồ năm 2007 (Bản đồ gốc xã X) xác định 18,7m² là ngõ đi chung (đường giao thông) và tách khỏi thửa đất 314 bản đồ lập năm 1987 (Thửa đất số 236, tờ bản đồ 39; Diện tích 271, 2 m², trong đó Đất ở (ONT) 271, 2 m²) là không đúng với nguồn gốc, diễn biến quá trình sử dụng đất và hiện trạng sử dụng đất phải thể hiện trên bản đồ về loại đất theo mục 2 – 1.3 – 1 Quy phạm thành lập Bản đồ địa chính tỷ lệ ...1:1000 (Ban hành kèm theo Quyết định số 08/2008/QĐ-BTNMT ngày 10 tháng 11 năm 2008 của Bộ trưởng Bộ T4), nay là điểm b mục 2.4 Điều 8 Thông tư số 25/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014 của Bộ T4. Xét thấy, có căn cứ xác định quyền sử dụng hợp pháp của gia đình ông H4 đối với phần đất ngõ có nguồn gốc là một phần thửa đất thổ cư theo bản đồ năm 1987, buộc Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh N chỉnh lý lại bản đồ địa chính xã X, huyện X liên quan đến phần đất nhà ông H4 có diện tích 18,7m².

[2.4] Xét tính hợp pháp của Công văn số 16/CV-UBND ngày 03/11/2021 của UBND huyện xã X.

[2.4.1] Về thẩm quyền: Ủy ban nhân dân xã X ban hành Công văn số 16/CV-UBND ngày 03/11/2021 là đúng thẩm quyền theo [Điều 36 Luật Tổ chức chính quyền địa phương 2015](#).

[2.4.2] Về trình tự, thủ tục, nội dung: Về trình tự, thủ tục mà UBND xã X trả lời ông H4 là đúng qui định của pháp luật.

[2.4.3] Về nội dung: Như đã phân tích, nhận định nêu trên có căn cứ xác định diện tích đất ngõ 18,7m² (Theo kết quả xem xét thẩm định tại chỗ ngày 27/3/2023) là một phần thửa đất số 314, tờ bản đồ số 7, bản đồ xã X lập năm 1987 thuộc quyền sử dụng hợp pháp của gia đình ông H4. Quá trình quản lý, sử dụng không có biến động do chuyển quyền sử dụng đất, không hiến đất, không bị thu hồi. Do vậy, bản đồ địa chính xã X lập năm 1992 tách thành: Phần thứ ba là diện tích đất đường giao thông (ngõ) phân tách giữa gia đình ông T2 với gia đình ông H4 và gia đình ông H1 (là chủ sử dụng đất liền kề); Bản đồ gốc đo đạc xã X lập năm 2007 xác định là đất giao thông và xác định không thuộc quyền sử dụng của gia đình ông H4 là không có căn cứ. Mà có căn cứ buộc Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh N chỉnh lý lại bản đồ địa chính xã X, huyện X liên quan đến phần đất nhà ông H4 có diện tích 18,7m² không tách rời thửa đất ở của gia đình ông H4. Do vậy, Công văn số 16/CV-UBND ngày 03/11/2021 của UBND huyện xã X căn cứ Bản đồ địa chính xã X năm 1992 và 2007 để trả lời ông H4 là đất đường giao thông, không có căn cứ công nhận đất đó là ngõ đi riêng của ông H4 là không đúng. Do vậy, cần chấp nhận yêu cầu của ông Phan H4, hủy Công văn số 16/CV-UBND ngày 03/11/2021 của UBND huyện xã X.

[2.5] Từ các nhận định nêu trên, xét thấy cần chấp nhận kháng cáo của ông Phan H6, sửa quyết định của bản án sơ thẩm, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Phan H4.

[3] Về án phí: Ông Phan H4 không phải chịu án phí hành chính phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ: khoản 2 Điều 241, Điều 348, khoản 2 Điều 349 của Luật Tổ tụng hành chính; Điều 36 Luật Tổ chức chính quyền địa phương; Điều 5, Điều 7, Điều 14, Điều 18 Luật Khiếu nại năm 2011; Căn cứ Điều 19; điểm c khoản 1 Điều 50 Luật đất đai năm 2003; khoản 1 Điều 17 Thông tư số 25/2014/TT-BTNMT ngày 15/5/2014 của Bộ T4; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận kháng cáo của người khởi kiện ông Phan H4; Sửa Quyết định của Bản án hành chính sơ thẩm số 13/2022/HC-ST ngày 16 tháng 9 năm 2022 của Tòa án nhân dân tỉnh Nam Định.

2. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Phan H4 về việc:

2.1. Buộc Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh N chỉnh lý lại bản đồ địa chính xã X, huyện X liên quan đến phần đất nhà ông H4 có diện tích 18,7m², chiều rộng 1,8m; cạnh phía Đông giáp đất hộ bà D; phía Tây giáp đất hộ ông H4. (Có sơ đồ xem xét thẩm định kèm theo)

2.2. Hủy Công văn số 16/CV-UBND ngày 03/11/2021 của UBND xã X;

3. Về án phí: Ông Phan H4 không phải chịu án phí hành chính phúc thẩm.

4. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

5. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND cấp cao tại Hà Nội;
- VKSND tỉnh Nam Định;
- TAND tỉnh Nam Định;
- Cục THADS tỉnh Nam Định;
- Các đương sự (theo địa chỉ);
- Lưu Phòng HCTP; HSVA;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Nguyễn Ngọc Hoa